

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	11,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	5.8%	-3.0%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
20235.63
(Aaa)
An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
20232.90
(Baa2)
An toàn

2023

DT thuần

1,504
tỷ VNĐYoY
▼ 106
▼ 6.6%

2023

LN sau
thuế5.05
tỷ VNĐYoY
▼ 4.94
▼ 49.4%

2023

ROE

3.3%

+/- YoY
▼ 3.3%

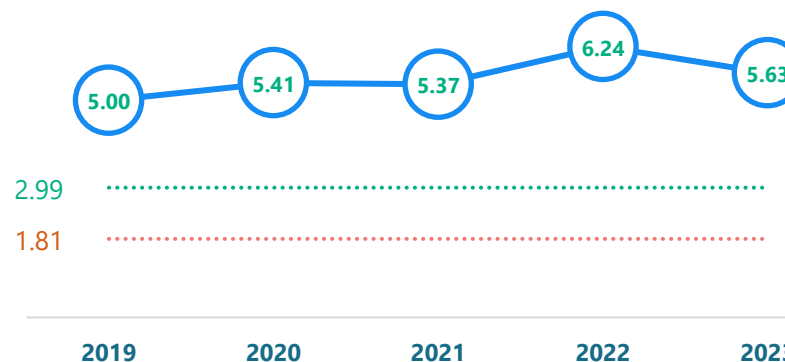
2023

ROA

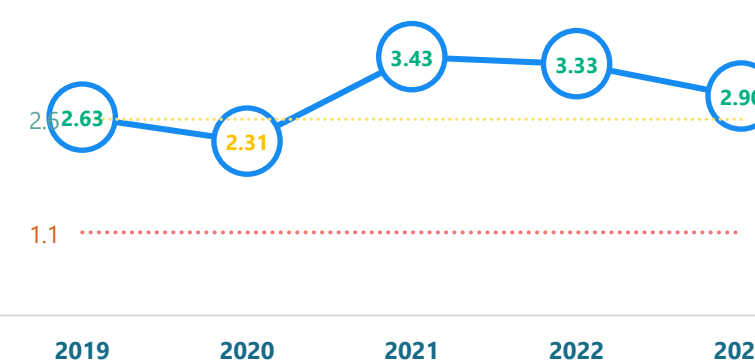
1.6%

+/- YoY
▼ 1.6%

Z - Score



Z'' - Score



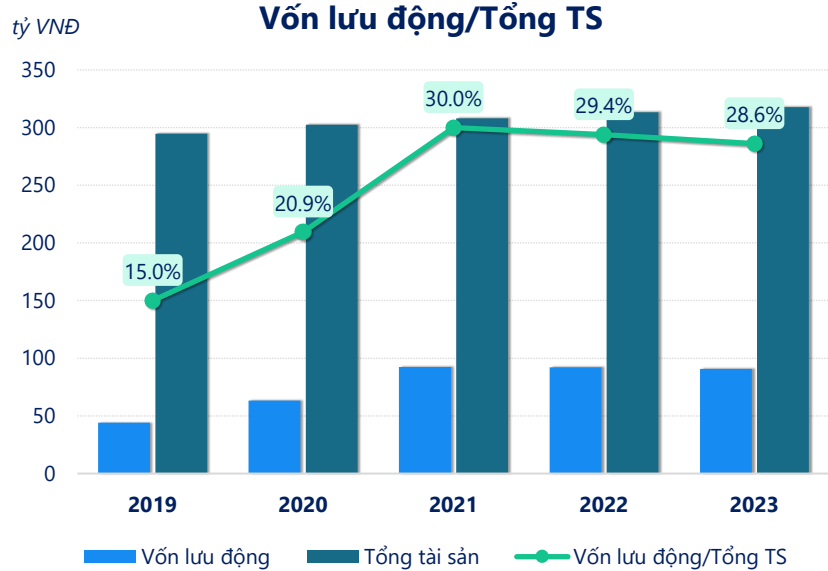
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 5.63 > 2.99**, cho thấy **THB** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **THB** năm **2023** đạt **2.90**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2023**, **THB** ghi nhận doanh thu thuần **1,504** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **5.05** tỷ đồng, lần lượt **giảm 6.62%** và **giảm 49.4%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **3.35%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

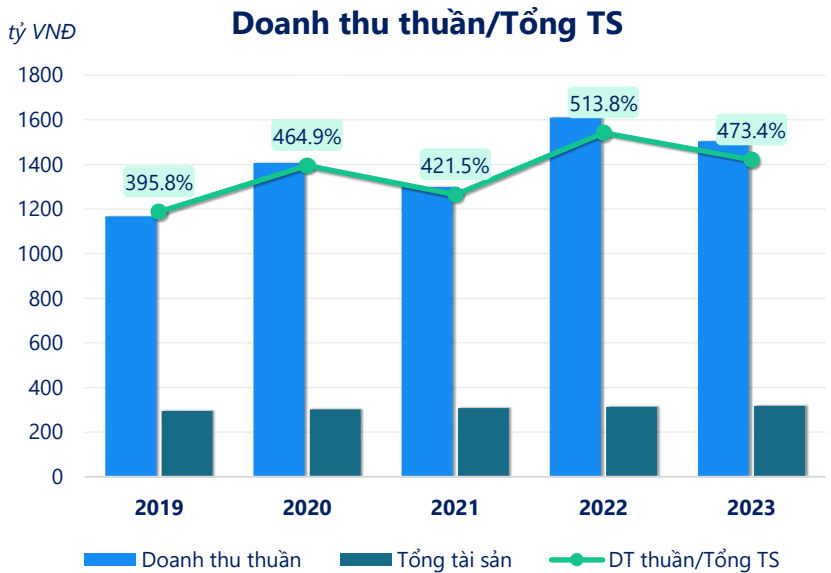
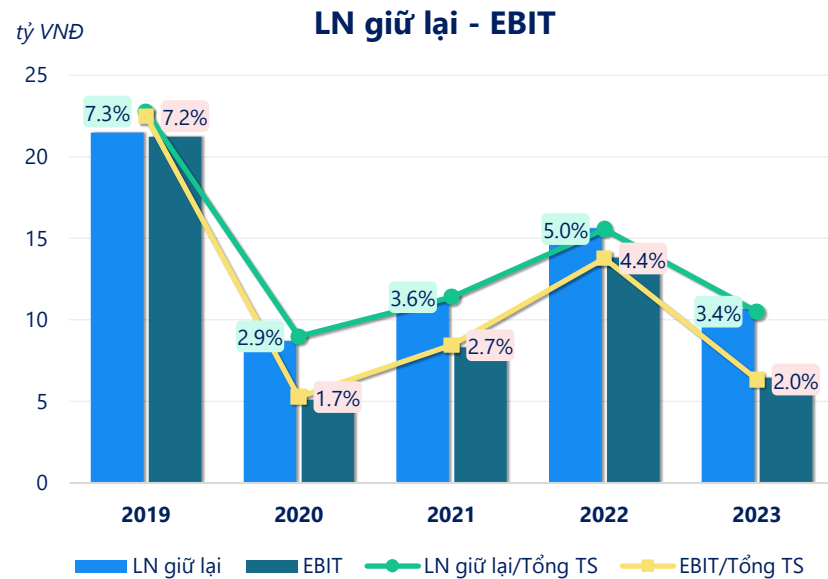
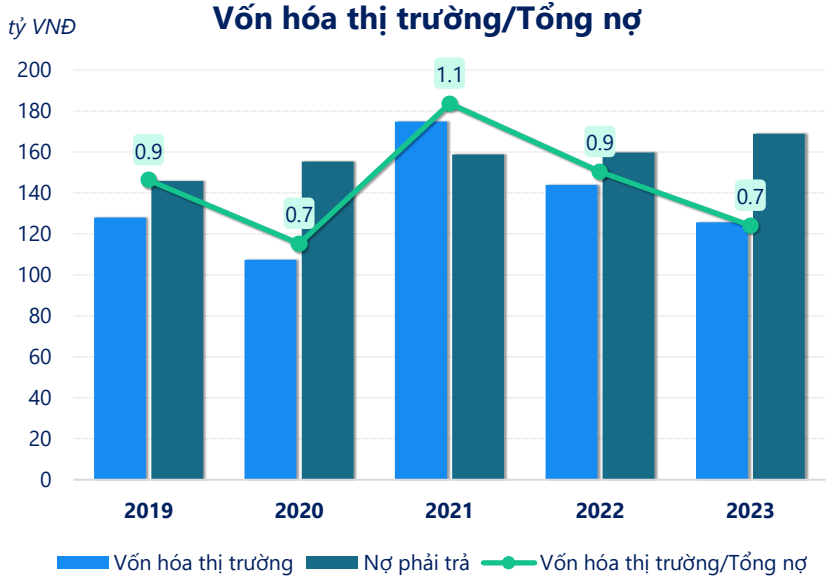
CTCP Bia Hà Nội - Thanh Hóa (HNX: THB)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	318	313	1.3%
Tài sản ngắn hạn	248	239	3.8%
Tiền và tương đương tiền	60.3	44.3	35.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.34	15.0	-37.8%
Phải thu ngắn hạn	119	125	-5.0%
Hàng tồn kho	59.7	54.7	9.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.07	-100%
Tài sản dài hạn	69.5	74.4	-6.5%
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	53.2	56.0	-5.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.47	0.52	-11.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	15.9	17.8	-10.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	169	160	5.8%
Nợ ngắn hạn	153	147	3.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	45.8	39.6	15.5%
Nợ dài hạn	16.3	12.7	28.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	149	154	-3.2%
Vốn chủ sở hữu	148	153	-3.2%
Vốn điều lệ	114	114	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.39	0.39	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,167	1,407	1,298	1,610	1,504
Giá vốn hàng bán	986	1,215	1,127	1,454	1,389
Lợi nhuận gộp	181	192	171	157	115
Doanh thu HĐTC	2.37	0.90	1.85	2.21	2.48
Chi phí TC	0.12	0	0.01	0.04	0
Chi phí lãi vay	0.12	0	0.01	0.04	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	106	143	119	153	133
Chi phí QLDN	52.9	44.8	42.6	54.7	36.8
LN thuần từ HĐKD	24.8	5.54	10.8	-48.7	-51.9
Lợi nhuận khác	-3.72	-0.44	-2.52	62.4	58.4
LN trước thuế	21.1	5.10	8.32	13.8	6.45
Lợi nhuận sau thuế	15.4	3.08	5.60	9.99	5.05
LNST của CĐ cty mẹ	15.4	3.08	5.60	9.99	5.05

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	29.0	61.2	33.4	-26.8	23.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	30.7	-3.33	1.29	-30.7	-0.51
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-72.6	-12.5	-3.12	-4.57	-6.90
Tiền đầu kỳ	42.2	29.3	74.8	106	44.3
Lưu chuyển tiền thuần	-12.9	45.4	31.6	-62.0	15.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	29.3	74.8	106	44.3	60.3